CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH LỰA CHỌN NGÀNH KẾ TOÁN CỦA SINH VIÊN

FACTORS AFFECTING STUDENTS' DECISION TO CHOOSE ACCOUNTING MAJOR

Đậu Thị Kim Thoa[1,*], Nguyễn Huỳnh Như[1]

DOI: https://doi.org/10.57001/huih5804.2024.070

TÓM TẮT

Trong thời đại kỷ nguyên số, ngành nghề kế toán bị ảnh hưởng đáng kể bởi sự tự động hoá, đã yêu cầu nguồn nhân lực kế toán phải đảm bảo chất lượng cao. Hội nhập quốc tế cũng mở ra làn sóng dịch chuyển nguồn nhân lực kế toán làm cho thị trường lao động ngày càng cạnh tranh gay gắt. Trước bối cảnh này, hiện nay rất nhiều trường đại học đều mở ngành kế toán để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Vì vậy, để thu hút sinh viên chọn học ngành kế toán, các trường đại học cần phải xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành kế toán của sinh viên để có chiến lược phù hợp cho công tác tuyển sinh. Nghiên cứu thực nghiệm với mẫu dữ liệu 498 sinh viên từ các trường đại học tại Việt Nam, sử dụng mô hình hồi quy nhị phân (Binary Logistic) và phân tích trên phần mềm SPSS 20 đã khám phá được 06 nhân tố ảnh hưởng đáng kể đến quyết định chọn ngành kế toán của SV gồm: động lực nội tại, động lực ngoại tại, ảnh hưởng của xã hội, cảm nhận tỷ lệ lợi ích - chi phí, tiếp xúc nghề nghiệp và nhận thức về giáo dục kế toán.

Từ khoá: *Quyết định chọn ngành kế toán; động lực nội tại; động lực ngoại tại.*

ABSTRACT

In the digital era, the accounting profession is significantly affected by automation, which requires accounting human resources to ensure high quality. International integration also opened the wave of shifting accounting human resources, making the labor market increasingly competitive. In this context, many universities are currently opening the accounting major to meet the needs of the labor market. Therefore, in order to have appropriate strategies for attracting students to choose accounting discipline, universities should identify the primary factors that affect students' decision to choose accounting discipline. This experimental research with a data sample of 498 students from a number of universities in Vietnam, using Binary Logistic models and analyzing on SPSS 20 software has discovered 06 factors that considerably impact students' decisions to choose accounting discipline, including intrinsic motivation, extrinsic motivation, social influence, perceived benefit-cost ratio, career exposure, and perception of accounting education.

Keywords: *Decision of choicing accounting discipline; intrinsic motivation; extrinsic motivation.*

[1]Trường Đại học Kinh tế TP. HCM

[*]Email: kimthoa@ueh.edu.vn

Ngày nhận bài: 02/8/2023

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 08/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/02/2024

1. GIỚI THIỆU

Thế kỷ 21 là thời đại của tự động hóa, trí tuệ nhân tạo giúp công việc kế toán tự động hóa toàn bộ quy trình ghi nhận, xử lý dữ liệu giao dịch. Tuy nhiên, sự phát triển vượt bậc của khoa học công nghệ cũng yêu cầu nguồn nhân lực phải có trình độ cao. Những lao động không đáp ứng yêu cầu về kiến thức và kỹ năng sẽ bị đào thải và thay thế bởi công nghệ (Nguyễn Văn Bảo, 2020). Hội nhập quốc tế cũng mở ra làn sóng dịch chuyển nguồn nhân lực kế toán làm cho thị trường lao động ngày càng cạnh tranh gay gắt (Nguyễn Văn Bảo, 2020). Tại Việt Nam, số lượng doanh nghiệp được thành lập ngày càng nhiều và theo số liệu của Tổng cục Thống kê trong năm 2020 Việt Nam có 134.940 doanh nghiệp thành lập mới, điều này kéo theo hàng loạt nhu cầu tuyển dụng nhân sự, và trong đó kế toán là một trong những vị trí quan trọng trong bộ máy quản lý mà doanh nghiệp đang tìm kiếm (Nguyễn Văn Bảo, 2020). Trước nhu cầu cao về số lượng cũng như chất lượng nguồn nhân lực kế toán, đa số các trường đại học (ĐH), cao đẳng hiện nay đều đào tạo ngành kế toán để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Do đó, để có thể cạnh tranh các trường ĐH cần phải xác định các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành kế toán của sinh viên (SV) để có chiến lược thu hút SV phù hợp.

Các nghiên cứu trước đây phần lớn đã vận dụng các lý thuyết hành vi nổi tiếng như lý thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action - TRA), lý thuyết hành vi hoạch định (Theory of Planned Behaviour - TPB) và lý thuyết nhận thức xã hội về nghề nghiệp (Social Cognitive Career Theory - SCCT) để khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành học nói chung và ngành kế toán của SV (Tan và Laswad, 2006; Tan và Laswad, 2009). Dựa trên các lý thuyết này nhiều nhân tố đã được khám phá, tuy nhiên, cho đến hiện tại vẫn rất ít nghiên cứu tích hợp cả ba lý thuyết này để nghiên cứu một cách toàn diện các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành kế toán của SV.

Xu hướng nghiên cứu này đã được chú trọng từ rất lâu tại các nước phát triển như ở Anh (Marriott và Marriott, 2003), Hoa Kỳ (Albrecht và Sack, 2000), New Zealand (Ahmed và cộng sự, 1997; Tan và Laswad, 2006). Đối với các nước đang phát triển, hướng nghiên cứu này chỉ mới nhận

được sự quan tâm trong thời gian gần đây như Indonesia (Liany và Raharja, 2020), Qatar (Awadallah và Elgharbawy, 2020), Malaysia (Ng và cộng sự, 2017), Iran (Dalcı và cộng sự, 2013), Kuwait (Alanezi và cộng sự, 2016), Ai Cập (Anis và Hanafi, 2015), Campuchia (Tang và Seng, 2016). Trong khi đó tại Việt Nam, các nhà nghiên cứu vẫn chưa quan tâm nhiều đến việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến SV khi quyết định chọn ngành kế toán. Theo hướng này, nghiên cứu định tính của Hà và Hiền (2019) và nghiên cứu định lượng của Nguyễn Thị Bích Vân và cộng sự (2017) đã dựa trên mô hình hành vi người tiêu dùng của Philip Kotler (2011) để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến SV khi quyết định chọn ngành kế toán. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào vận dụng các lý thuyết TRA, TPB và SCCT để khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành kế toán của các SV.

Từ những lý do trên, mục tiêu của nghiên cứu này là vận dụng kết hợp cả ba lý thuyết hành vi TRA, TPB và SCCT để khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành kế toán của SV tại các trường ĐH tại Việt Nam. Dựa trên các kết quả nghiên cứu, tác giả sẽ đề xuất một số hàm ý giúp cho các trường ĐH tại Việt Nam có cơ sở phù hợp để xây dựng các chiến lược thu hút SV chọn ngành kế toán một cách hiệu quả hơn.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

Quyết định lựa chọn ngành kế toán

Theo Borchert (2002), quyết định chọn ngành học là một quá trình mà người học phải cân nhắc, tính toán để ra quyết định tối ưu, phù hợp với đặc tính cá nhân hay khả năng để đạt được mục tiêu nghề nghiệp trong tương lai. Quyết định này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến con đường nghề nghiệp của cá nhân đó. Theo đó, quyết định chọn ngành kế toán trong nghiên cứu này được hiểu là quyết định chọn theo học ngành kế toán trong chương trình đào tạo của SV, bao gồm cả quyết định học kế toán theo hình thức chính quy, vừa làm vừa học, hay song ngành,...

Lý thuyết nền

Khi nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành của SV nói chung hay ngành kế toán nói riêng, các lý thuyết nền như TRA, TPB và SCCT được áp dụng khá phổ biến trong các nghiên cứu trước (Tang và Seng, 2016; Ng và cộng sự, 2017). Trong đó, TRA và TPB rất hữu ích để dự đoán hành vi của một cá nhân. Quyết định thực hiện hành vi đó được xác định ảnh hưởng bởi hai nhân tố là thái độ đối với hành vi và ảnh hưởng của xã hội (Ajzen, 1975). Nhân tố thái độ được phân thành 2 nhóm gồm thái độ bên trong và thái độ bên ngoài (Ahmed và cộng sự, 1997). Nhân tố ảnh hưởng của xã hội thể hiện qua việc quyết định lựa chọn ngành nghề của SV bị ảnh hưởng bởi cha mẹ, người thân, bạn bè, giáo viên, người tư vấn… (Tan và Laswad, 2006). Trong bối cảnh nghiên cứu về lựa chọn theo đuổi nghề nghiệp kế toán, dựa trên quan điểm của lý thuyết TRA và TPB, các nghiên cứu nổi bật như Porter và Woolley (2014), Tang và Seng (2016), Anis và Hanafi (2015) đã khám phá được một số nhân tố quan trọng ảnh hưởng đáng kể đến quyết định lựa chọn nghề kế toán của SV như động lực nội tại, động lực ngoại tại, cảm nhận về tỷ lệ lợi ích và chi phí; hiệu quả của khóa học nhập môn kế toán; ảnh hưởng của xã hội; và nhận thức về giáo dục kế toán.

Lý thuyết SCCT được phát triển bởi Lent và cộng sự (2002) được vận dụng để nghiên cứu các quyết định chọn nghề nghiệp và phát triển nghề nghiệp của một cá nhân (Raharja và Liany, 2020). Theo Chantara và cộng sự (2011), lý thuyết SCCT giúp khám phá ba nhân tố ảnh hưởng đến quá trình lựa chọn và phát triển nghề nghiệp là năng lực bản thân, sự kỳ vọng vào kết quả và mục tiêu. Bên cạnh đó, Ng và cộng sự (2017), Mbawuni và Nimako (2015), Hutaibat (2012) vận dụng lý thuyết SCCT đã khám phá được các nhân tố gồm động lực nội tại, động lực ngoại tại, ảnh hưởng của xã hội, và tiếp xúc nghề nghiệp.

Thông qua việc tổng quan việc vận dụng lý thuyết TRA, TPB, và SCCT từ các nghiên cứu trước đã giúp nhận diện được các nhân tố ảnh hưởng đáng kể đến lựa chọn theo đuổi ngành học kế toán của SV gồm: động lực nội tại, động lực ngoại tại, ảnh hưởng của xã hội, tiếp xúc nghề nghiệp, hiệu quả của khóa học nhập môn kế toán, cảm nhận về tỷ lệ lợi ích - chi phí, nhận thức về giáo dục kế toán.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Động lực nội tại: để cập đến một hoạt động mang lại sự hài lòng cho cá nhân, được hiểu là quyết định chọn ngành kế toán là điều mà một cá nhân sẽ hài lòng khi thực hiện nó (Ryan và Deci, 2000). Dựa trên lý thuyết TRA và TPB, nghiên cứu của Porter và Woolley (2014), Tang và Seng (2016) đã kết luận động lực nội tại là nhân tố quan trọng và tác động tích cực trong việc quyết định chọn ngành kế toán của SV. SV thích làm việc với độ chính xác của số liệu và ít khả năng sáng tạo sẽ có nhiều khả năng chọn ngành kế toán. Tương tự, Ng và cộng sự (2017) dựa trên lý thuyết SCCT và kế thừa từ nghiên cứu của Odia và Ogiedu (2013) đã khám phá ra rằng SV thích kế toán vì cảm thấy kế toán thú vị, họ thích làm việc với các con số và tự tin làm tốt các công việc về tính toán. Kết quả của nghiên cứu này cũng khẳng định nhân tố động lực nội tại ảnh hưởng tích cực đến con đường sự nghiệp của SV. Dựa trên những lập luận này, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H1: Động lực nội tại có tác động tích cực đến quyết định chọn ngành kế toán của SV.

Động lực ngoại tại: nhiều nghiên cứu dựa trên TRA, TPB và SCCT đã khẳng định nhân tố động lực ngoại tại có tác động đến quyết định chọn ngành kế toán của SV. Theo Ryan và Deci (2000), động lực ngoại tại đề cập đến việc một người thực hiện một hành vi vì bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài mặc dù họ không thích làm điều đó. Động lực ngoại tại có thể là cơ hội việc làm, thu nhập, sự đảm bảo việc làm, uy tín, và sự tôn trọng (Gul và cộng sự, 1989). Theo Lowe và Simons (1997), thu nhập trong tương lai là nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến quyết định chọn ngành kinh tế (bao gồm cả kế toán). Kết quả nghiên cứu của Auyeung và Sands (1997) khẳng định tiềm năng về thu nhập và cơ hội việc làm là hai

nhân tố ảnh hưởng mạnh đến sự chọn ngành kế toán của SV. Trong khi đó, nhiều SV xem kế toán là những người có uy tín và được tôn trọng do yêu cầu của nghề nghiệp (Germanou và cộng sự, 2009). Từ những kết quả nghiên cứu này, giả thuyết nghiên cứu thứ hai được phát triển như sau:

H2: Động lực ngoại tại có tác động tích cực đến quyết định chọn ngành kế toán của SV.

Ảnh hưởng của xã hội: dựa trên TRA, TPB và SCCT, nhiều nghiên cứu trước đây đã phát hiện ra rằng ảnh hưởng của xã hội như cha mẹ, bạn bè, giáo viên hướng nghiệp, chuyên gia tư vấn nghề nghiệp, truyền thông và cộng đồng có ảnh hưởng sâu sắc đến quyết định chọn con đường nghề nghiệp kế toán của SV (Ng và cộng sự, 2017). Nghiên cứu của Tan và Laswad (2006) cũng đã khẳng định cha mẹ và bạn bè ảnh hưởng mạnh đến quyết định chọn chuyên ngành. Đội ngũ giảng viên kế toán bao gồm trưởng khoa và giảng viên giảng dạy cũng thường xuyên được các SV nhờ tư vấn để quyết định lựa chọn nghề nghiệp kế toán (Albrecht và Sack, 2000). Từ những phân tích trên, giả thuyết thứ ba được xây dựng như sau:

H3: Ảnh hưởng của xã hội có tác động tích cực đến quyết định chọn ngành kế toán của SV.

Tiếp xúc nghề nghiệp: là việc SV tiếp xúc với các thông tin liên quan đến nghề nghiệp (Ghani và Said, 2009). Theo Ghani và Said (2009), các SV kế toán được tiếp xúc nghề nghiệp thông qua các chương trình tư vấn nghề nghiệp từ các tổ chức kế toán chuyên nghiệp, các doanh nghiệp sẽ giúp SV hiểu được bản chất và yêu cầu thực tế của công việc, điều này sẽ ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành kế toán của SV. Nghiên cứu của Hutaibat (2012) cho thấy SV kế toán thích kế toán tài chính hơn kế toán quản trị do thiếu các hội thảo về kế toán quản trị do trường tổ chức. Ng và cộng sự (2017) dựa vào lý thuyết SCCT cũng cho kết luận nhân tố tiếp xúc nghề nghiệp ảnh hưởng đến quyết định chọn con đường sự nghiệp của SV. Dựa trên các nhận định trên, nghiên cứu này xây dựng giả thuyết như sau:

H4: Tiếp xúc nghề nghiệp tác động tích cực đến quyết định chọn ngành kế toán của SV.

Hiệu quả của khóa học nhập môn kế toán: Khóa học nhập môn kế toán ở trường ĐH được xem là khóa học giúp định hình về ngành học của SV. Việc SV có sẵn sàng chọn kế toán làm ngành học hay không phụ thuộc phần lớn vào cách họ cảm nhận và hiệu quả của khóa học nhập môn kế toán (Geiger và Ogilby, 2000). Khi SV cảm thấy nội dung, kiến thức các môn học về kế toán thú vị, hấp dẫn thì có khả năng SV sẽ chọn ngành kế toán (Saemann và Crooker, 1999). Kết quả của Tan và Laswad (2009) cũng cho thấy SV có xu hướng không chọn kế toán làm ngành vì cho rằng nó quá thiên về con số, nhàm chán, và mang tính thủ tục và khối lượng kiến thức học quá nặng.

Tại Việt Nam, trong những năm gần đây, khi SV trúng tuyển vào các trường ĐH sẽ học đúng ngành khi đăng ký nguyện vọng. Tuy nhiên, khóa học đầu tiên về kế toán có thể sẽ có ảnh hưởng đến việc thúc đẩy hoặc giảm động lực theo đuổi nghề nghiệp kế toán. Còn đối với SV học ngành khác (không phải là kế toán) thì môn học nhập môn kế toán cũng có thể giúp họ nhận thức được có nên học chương trình song ngành, liên thông ĐH, văn bằng 2… ngành kế toán hay không. Dựa trên những lập luận này, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H5: Hiệu quả của khóa học nhập môn kế toán tác động tiêu cực đến quyết định chọn ngành kế toán của SV.

Cảm nhận về tỷ lệ lợi ích và chi phí: Theo Felton và cộng sự (1994), cảm nhận lợi ích của SV được thể hiện qua việc SV cảm nhận rằng nghề nghiệp kế toán sẽ có nhiều khó khăn trong vài năm đầu, tuy nhiên sau đó kế toán được đánh giá như một người cố vấn năng động, đáng tin cậy và triển vọng trở thành giám đốc tài chính của một công ty lớn. Trong khi đó, cảm nhận chi phí là việc SV cảm nhận làm kế toán sẽ không có thời gian thư giãn, quá nhiều khó khăn để đáp ứng đủ các điều kiện trở thành kế toán viên, thu nhập của kế toán trong những năm đầu tiên tương đối thấp và người làm kế toán có hình ảnh tẻ nhạt. Theo Ahmed và cộng sự (1997), các SV chọn theo đuổi nghề nghiệp khi có cảm nhận tỷ lệ lợi ích - chi phí cao. Dựa trên các nghiên cứu này, giả thuyết được phát triển như sau:

H6: Cảm nhận tỷ lệ lợi ích - chi phí ảnh hưởng tích cực đến quyết định chọn ngành kế toán của SV.

Nhận thức về giáo dục kế toán: cách SV nhận thức về giáo dục kế toán sẽ ảnh hưởng đến quyết định học ngành kế toán (Anis và Hanafi, 2015). Nếu giáo dục kế toán được đánh giá nhàm chán hơn các ngành khác thì sẽ không khuyến khích SV chọn kế toán (Odia và Ogiedu, 2013). Một vấn đề khác liên quan đến giáo dục kế toán là khối lượng kiến thức. Khi SV cảm thấy nội dung các môn học về kế toán thú vị, hấp dẫn và khối lượng kiến thức từ khóa học nhập môn kế toán phù hợp thì có khả năng SV sẽ chọn ngành kế toán (Saemann và Crooker, 1999). Ủng hộ quan điểm này, các phát hiện của Tan và Laswad (2009) dựa trên lý thuyết TRA, TPB cho thấy những người chọn học ngành kế toán không bị cản trở bởi khối lượng kiến thức vì có thể sẽ được đền bù bằng mức lương ban đầu cao hơn và có khả năng thành lập một cơ sở hành nghề tư nhân trong tương lai. Dựa trên những phân tích tích này, giả thuyết sau được đề xuất:

H7: Nhận thức về giáo dục kế toán ảnh hưởng tích cực đến quyết định chọn ngành kế toán của SV.

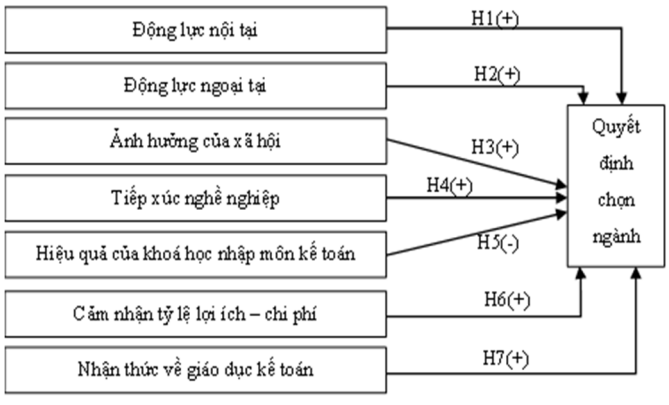

Hình 1. Mô hình nghiên cứu (Nguồn: Nhóm tác giả xây dựng)

Từ các giả thuyết được phát triển ở trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu được trình bày ở hình 1.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thang đo

Biến quyết định chọn ngành học kế toán của SV được đo lường thông qua biến nhị phân, trong đó giá trị 1 là quyết định chọn ngành kế toán và 0 là quyết định không chọn ngành kế toán (Tang và Seng, 2016). Thang đo của các biến động lực nội tại, động lực ngoại tại, ảnh hưởng của xã hội, tiếp xúc nghề nghiệp được kế thừa từ nghiên cứu của Ng và cộng sự (2017). Thang đo trong nghiên cứu của Tang và Seng (2016) được vận dụng để đo lường hiệu quả của khóa học nhập môn kế toán. Đo lường biến cảm nhận tỷ lệ lợi ích - chi phí thông qua thang đo được khám phá bởi Felton và cộng sự (1994). Biến cảm nhận tỷ lợi ích - chi phí được tính tỷ lệ của lợi ích trung bình trên chi phí trung bình. Cuối cùng, dựa vào thang đo trong nghiên cứu của Anis và Hanafi (2015) để đo lường cho khái niệm nhận thức về giáo dục kế toán. Các thang đo được kế thừa từ các nghiên cứu trước đều là thang đo đơn hướng và được đo lường theo dạng thang đo Likert mức 5 điểm. Cụ thể, mức 1 là hoàn toàn không đồng ý và mức 5 là hoàn toàn đồng ý. Thang đo của các khái niệm nghiên cứu được trình bày trong phụ lục 1.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Bảng câu hỏi khảo sát được thiết kế trên Google docs và gửi đến đối tượng khảo bằng link bảng câu hỏi. Sau khi thu thập, dữ liệu được làm sạch và xử lí thông qua phần mềm SPSS 20.0. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy nên cỡ mẫu tối thiểu tốt nhất là $N \geq 8m + 50$ (trong đó N là cỡ mẫu, m là số biến độc lập của mô hình) (Tabachnick và Fidell, 1996). Với số lượng 7 biến độc lập, 40 biến quan sát thì cỡ mẫu tối thiểu phải đạt là 106. Kết quả khảo sát đã thu được 570/700 phiếu khảo sát. Sau bước làm sạch, mẫu nghiên cứu còn 498 bảng khảo sát đạt chất lượng để sử dụng phân tích dữ liệu.

Kết quả thống kê thông tin mẫu khảo sát ở bảng 1 cho thấy đối tượng SV nữ trong mẫu nghiên cứu chiếm số lượng lớn (79,3%) so với SV nam (20,7%). Về nơi học, Trường ĐH Kinh tế TP. HCM chiếm chủ đạo với tỷ lệ 51,6%, kế tiếp là ĐH Mở TP. HCM (7,6%), ĐH Tôn Đức Thắng (6,8%), ĐH Ngân hàng TP. HCM (6%), và các trường khác (27,9%) như ĐH Ngoại Thương, ĐH Công nghiệp thực phẩm TP. HCM, ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP. HCM,... Về năm học thì SV năm 2 chiếm tỷ lệ cao nhất (33,1%), kế tiếp là SV năm 3 (26,1%), năm 1 (23,1%) và cuối cùng là năm 4 (17,6%). Số lượng SV ngành kế toán chiếm số lượng lớn nhất (71,9%), trong khi các ngành khác chỉ chiếm 28,1%. Nhìn chung, các đối tượng tham gia khảo sát có sự đa dạng về nơi học, năm học, và ngành học.

Bảng 1. Thống kê mẫu khảo sát

	Số lượng	Tỷ lệ %
Giới tính	**498**	**100**
Nam	103	20,7
Nữ	395	79,3
Trường học	**498**	**100**
ĐH Kinh tế TP. HCM	257	51,6
ĐH Ngân hàng TP. HCM	30	6,0
ĐH Tôn Đức Thắng	34	6,8
ĐH Mở TP. HCM	38	7,6
Các trường ĐH khác	139	27,9
Ngành học	**498**	**100**
Không phải kế toán	140	28,1
Kế toán	358	71,9
Năm học	**498**	**100**
Năm 1	115	23,1
Năm 2	165	33,1
Năm 3	130	26,1
Năm 4	58	17,6

(Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu)

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Đánh giá thang đo

Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo lần 2 sau khi loại duy nhất một biến quan sát GDKT1 của khái niệm nhận thức về giáo dục kế toán (GDKT) được trình bày trong bảng 2 cho thấy tất cả biến độc lập còn lại đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0,6. Hệ số tương quan biến tổng của tất cả các quan sát còn lại trong mô hình đều ≥ 0,3. Mặt khác, không còn bất kỳ quan sát nào có hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến > hệ số Cronbach's Alpha tổng. Kết hợp những phân tích này cho thấy thang đo của các khái niệm có độ tin cậy tốt. Như vậy, 7 biến trong mô hình nghiên cứu đủ điều kiện để thực hiện phân tích EFA.

Bảng 2. Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

Biến quan sát x_i	Trung bình thang đo nếu loại biến $\mu\ \Sigma(-x_i)$	Phương sai thang đo nếu loại biến $\sigma^2\ \Sigma(-x_i)$	Hệ số tương quan biến - tổng R (xi0, Σx)	α nếu loại biến α(-xi)	Kết luận
1. Động lực nội tại (NT) Cronbach's Alpha = 0,885					
NT1	14,76	11,897	0,70	0,865	Chấp nhận
NT2	14,71	11,837	0,724	0,859	Chấp nhận
NT3	14,81	11,198	0,772	0,848	Chấp nhận
NT4	14,76	11,704	0,692	0,867	Chấp nhận
NT5	14,64	12,052	0,723	0,860	Chấp nhận
2. Động lực ngoại tại (NGT) Cronbach's Alpha = 0,931					
NGT1	13,54	17,041	0,801	0,919	Chấp nhận
NGT2	13,45	17,331	0,799	0,919	Chấp nhận
NGT3	13,58	16,976	0,805	0,918	Chấp nhận
NGT4	13,57	16,845	0,845	0,911	Chấp nhận
NGT5	13,52	16,705	0,843	0,911	Chấp nhận
3. Ảnh hưởng của xã hội (BTB) Cronbach's Alpha = 0,861					
BTB1	16,80	18,594	0,717	0,826	Chấp nhận
BTB2	16,76	18,997	0,610	0,846	Chấp nhận

BTB3	16,77	18,396	0,648	0,839	Chấp nhận
BTB4	16,61	19,048	0,666	0,835	Chấp nhận
BTB5	16,61	18,79	0,704	0,829	Chấp nhận
BTB6	16,69	20,042	0,579	0,850	Chấp nhận
4. Tiếp xúc nghề nghiệp (TX) Cronbach's Alpha = 0,836					
TX1	13,05	8,970	0,620	0,808	Chấp nhận
TX2	13,04	9,015	0,624	0,806	Chấp nhận
TX3	12,99	9,123	0,619	0,808	Chấp nhận
TX4	12,99	9,127	0,634	0,804	Chấp nhận
TX5	12,95	9,052	0,69	0,789	Chấp nhận
5. Hiệu quả của khóa học nhập môn kế toán (HS) Cronbach's Alpha = 0,840					
HS1	16,52	7,268	0,578	0,828	Chấp nhận
HS2	16,29	7,474	0,617	0,815	Chấp nhận
HS3	16,34	7,147	0,676	0,799	Chấp nhận
HS4	16,29	7,384	0,639	0,809	Chấp nhận
HS5	16,33	7,115	0,720	0,788	Chấp nhận
6. Lợi ích cảm nhận (LI) Cronbach's Alpha = 0,946					
LI1	9,47	13,988	0,874	0,928	Chấp nhận
LI2	9,49	14,311	0,870	0,929	Chấp nhận
LI3	9,49	14,810	0,838	0,938	Chấp nhận
LI4	9,55	14,204	0,897	0,920	Chấp nhận
7. Chi phí cảm nhận (CP) Cronbach's Alpha = 0,808					
CP1	12,22	4,834	0,603	0,770	Chấp nhận
CP2	12,28	4,766	0,662	0,742	Chấp nhận
CP3	11,95	5,19	0,594	0,775	Chấp nhận
CP4	12,16	4,315	0,652	0,749	Chấp nhận
8. Nhận thức về giáo dục kế toán (GDKT) Cronbach's Alpha = 0,862					
GDKT2	17,11	21,174	0,768	0,817	Chấp nhận
GDKT3	17,02	21,519	0,774	0,816	Chấp nhận
GDKT4	16,89	22,453	0,749	0,822	Chấp nhận
GDKT5	17,03	21,168	0,773	0,815	Chấp nhận
GDKT6	17,02	20,877	0,833	0,804	Chấp nhận

(Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu)

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) sử dụng phương pháp trích Principal Component Analysis (PCA). Kết quả phân tích nhân tố cho thấy chỉ số KMO là 0,915 > 0,5 thể hiện dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp. Kiểm định Bartlett's Test có Sig = 0,00 < α = 0,05 đã bác bỏ giả thuyết H0: Các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể. Do đó, kết luận rằng các biến quan sát có tương quan với nhau và thoả điều kiện phân tích nhân tố.

Giá trị tổng phương sai trích 69,552% > 50% có thể kết luận các nhân tố của các biến độc lập giải thích 69,552% sự biến thiên của dữ liệu. Giá trị này là khá cao, cho thấy việc đưa các quan sát vào mô hình là phù hợp. Hệ số Eigenvalues của 7 nhân tố đều > 1 thoả tiêu chuẩn nên có thể giữ lại các biến trong mô hình nghiên cứu.

Phân tích thành phần chính với Phương pháp xoay Varimax với Kaiser Normalization đã phân tách ra thành 8 nhóm nhân tố. Các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố ≥ 0,3 cho thấy các quan sát đưa vào phân tích nhân tố là có ý nghĩa và mô hình phân tích phù hợp với nhân tố đề ra. Đồng thời, với kết luận về hệ số sig của kiểm định Barlett cho thấy các biến có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện và không tương quan với nhau. Với những giá trị trên kết luận rằng các nhân tố đều đảm bảo được giá trị hội tụ cao và mô hình EFA của các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành kế toán là phù hợp.

Thêm vào đó các hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều dưới 0,5 khẳng định khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập là khá thấp.

4.2. Phân tích hồi quy Binary Logistics

Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình thông qua phân tích hệ số Chi-square và Sig và hệ số -2LL. Kết quả hệ số Chi-square và Sig tốt với giá trị sig = 0,000 < 0,05 chứng tỏ giả thuyết: H_0: β1 = β2 = β3 = β4 = β5 = β6 = β7 (tất cả các hệ số hồi quy bằng 0) bị bác bỏ. Như vậy, mô hình có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 5%. Giá trị -2LL (-2 Log likelihood) = 112,273 là không quá cao. Đồng thời, so sánh mô hình trống (block 0) với hệ số -2LL = 591,838 cho thấy mô hình 1 hệ số này đã giảm rất nhiều. Vì vậy, có thể nói có sự phù hợp khá tốt cho mô hình tổng thể.

Đánh giá mức độ giải thích của mô hình được đo lường thông qua hai hệ số là Cox & Snell R Square và Nagelkerke R Square. Mức độ giải thích của mô hình nghiên cứu theo hệ số R^2 là 0,889. Giá trị này > 0,5 và rất cao nên có thể kết luận là 88,9% sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích rất tốt bởi 7 biến độc lập trong mô hình, chỉ còn lại một tỷ lệ nhỏ bởi các nhân tố khác.

Đánh giá khả năng dự báo chính xác của mô hình, trong 140 trường hợp không lựa chọn ngành kế toán thì mô hình dự đoán chính xác 129/140 trường hợp chứng minh tỷ lệ dự đoán chính xác của mô hình là 92,1%. Trong 358 trường hợp lựa chọn theo ngành kế toán thì mô hình dự đoán chính xác 344/358 trường hợp cho thấy tỷ lệ dự đoán chính xác là 96,1%.

Phân tích hệ số hồi quy ở bảng 3 cho thấy giá trị sig. của kiểm định Wald có 6 biến gồm: NT, NGT, BTB, TX, LICP, GDKT có giá trị sig < 0,05 nên kết luận rằng 6 biến độc lập này đều có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc QD tại mức ý nghĩa 5%. Trong khi đó, biến hiệu quả của khóa học nhập môn kế toán (HS) có sig = 0,965 > 0,05 nên kết luận không có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 5% và biến này bị loại bỏ trong mô hình hồi quy.

Bảng 3. Kết quả hệ số hồi quy

Nhân tố	Hệ số hồi quy (β)	Độ lệch chuẩn	Kiểm định Wald	Tác động biên	Sig.
Động lực nội tại	2,556	0,546	21,906	0,639	0,000
Động lực ngoại tại	1,983	0,355	31,140	0,49575	0,000

Ảnh hưởng của xã hội	1,950	0,469	17,314	0,4875	0,000
Tiếp xúc nghề nghiệp	1,659	0,373	19,819	0,41475	0,000
Hiệu quả của khóa học nhập môn kế toán	-0,019	0,429	0,002		**0,965**
Cảm nhận tỷ lệ lợi ích/Chi phí	1,855	0,625	8,81	0,46375	0,003
Nhận thức về giáo dục kế toán	1,288	0,321	16,106	0,322	0,000
Hằng số	-28,147	3,782	55,374		0,000

(Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu)

Trong 06 biến độc lập được chấp nhận có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc quyết định học ngành kế toán (QD) của SV thì biến động lực nội tại (NT) có mức độ ảnh hưởng lớn nhất với β = 2,556. Tác động biên của biến NT lên QD = 0,5*(1 - 0,5)*2,556 = 0,639. Tiếp đến là động lực ngoại tại (NGT) có B = 1,983 và tác động biên lên QD là 0,49575; ảnh hưởng của xã hội (BTB) có β = 1,950 và tác động biên là 0,4875; cảm nhận tỷ lệ lợi ích/chi phí (LICP) với β = 1,855 và tác động biên là 0,46375; tiếp xúc nghề nghiệp (TX) (β = 1,659) với tác động biên là 0,41475. Cuối cùng, biến nhận thức về giáo dục kế toán (GDKT) có mức độ ảnh hưởng thấp nhất với β = 1,288 với tác động biên là 0,322.

Mô hình đề xuất về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành kế toán của SV tại các trường ĐH Việt Nam như sau:

$$QD = \beta 0 + \beta 1*NT + \beta 2*NGT + \beta 3*BTB + B4*TX + \beta 5*HS + \beta 6*LICP + \beta 7*GDKT + \varepsilon$$

Sau khi chạy hồi quy thì kết quả mô hình như sau:

$$QD = -28,147 + 2,556*NT + 1,983*NGT + 1,950*BTB + 1,659*TX + 1,855*LICP + 1,288*GDKT \quad (*)$$

5. BÀN LUẬN KẾT QUẢ VÀ HÀM Ý NGHIÊN CỨU

5.1. Bàn luận kết quả nghiên cứu

Thông qua kết quả nghiên cứu, các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H6, H7 được chấp nhận cho thấy rằng động lực nội tại, động lực ngoại tại, ảnh hưởng của xã hội, tiếp xúc nghề nghiệp, cảm nhận tỷ lệ lợi ích - chi phí, nhận thức về giáo dục kế toán có tác động đáng kể đến quyết định học ngành kế toán của SV. Trong khi đó, hiệu quả của khóa học nhập môn kế toán được xác định là không có mối quan hệ với quyết định học ngành kế toán của SV (H5 bị từ chối).

Trong các nhân tố này, nhân tố động lực nội tại được xác định có tác động cao nhất đến quyết định học ngành kế toán của SV với mức xác suất đến 63,9%. Kết quả nghiên cứu cho thấy SV tại Việt Nam chọn ngành kế toán theo sở thích cá nhân và khả năng của họ. Những SV chọn ngành kế toán vì thích ngành kế toán, cho rằng ngành kế toán thú vị. Họ cảm thấy bản thân có khả năng tính toán, thích làm việc với các con số và sự chính xác của từng con số, đồng thời không cần phải sáng tạo. Kết quả trong nghiên cứu này cũng được ủng hộ bởi lý thuyết TRA, TPB và SCCT và tương đồng với khám phá của Mbawuni và Nimako (2015), Ng và cộng sự (2017).

Động lực ngoại tại có tác động mạnh thứ 2 đến quyết định chọn ngành kế toán của SV Việt Nam với xác suất xảy ra là 49,6%. Dựa trên TRA, TPB và SCCT, nghiên cứu Ng và cộng sự (2017) cũng đã kết luận tương tự. Khi chọn ngành kế toán, SV quan tâm đến thu nhập trong tương lai, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp, sự uy tín của nghề kế toán. Tuy nhiên, theo tình hình thu nhập của ngành kế toán tại Việt Nam so với các ngành nghề khác không cao hơn nhiều nhưng cơ hội việc vẫn còn cao nên nhân tố này vẫn chi phối đáng kể đến quyết định của SV.

Gia đình, bạn bè, giáo viên hướng nghiệp, truyền thông có tác động đáng kể đến việc lựa chọn ngành kế toán của SV với xác suất xảy ra là 48,8%. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng bạn bè và truyền thông có sự ảnh hưởng nhiều hơn so với gia đình và giáo viên hướng nghiệp. Bạn bè là những người có cùng vấn đề phải đối mặt, có sự đồng cảm để thấu hiểu, chia sẻ những lo lắng thường xuyên hơn. Trong khi đó, truyền thông cung cấp những thông tin rộng rãi, đa dạng giúp cho SV dễ dàng đưa ra những quyết định chọn nghề phù hợp với nhu cầu của thị trường. Nghiên cứu của Porter và Woolley (2014), Umar (2014) dựa trên TRA, TPB và SCCT cũng đã kết luận ảnh hưởng của xã hội có tác động tích cực đến quyết định chọn ngành kế toán.

Tiếp xúc nghề nghiệp tác động tích cực đến quyết định chọn ngành kế toán của SV với xác suất xảy ra là 41,5%. Nghiên cứu của Hutaibat (2012), Ng và cộng sự (2017) dựa trên lý thuyết SCCT cũng đã có kết quả tương đồng như trong bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu này khẳng định rằng khi SV được tiếp xúc nghề nghiệp thông qua các tổ chức kế toán chuyên nghiệp sẽ hiểu được bản chất, yêu cầu thực tế của công việc và từ đó giúp SV định hình được liệu mình có phù hợp khi chọn con đường nghề nghiệp kế toán.

Cảm nhận tỷ lệ lợi ích - chi phí cũng là nhất tố quan trọng được SV cân nhắc khi đưa ra quyết định học ngành kế toán với xác suất tác động xảy ra là 32,2%. SV cảm nhận rằng lợi ích từ việc chọn ngành kế toán cao hơn chi phí. Lợi ích cảm nhận đó là sau khi tốt nghiệp ngành kế toán có thể trở thành một người cố vấn năng động, đáng tin cậy và triển vọng sẽ trở thành giám đốc điều hành của một công ty lớn. Trong khi đó, chi phí cảm nhận là sẽ không có thời gian để thư giãn trong những năm đầu làm việc, quá nhiều khó khăn để đáp ứng đủ các điều kiện trở thành kế toán, thu nhập của kế toán trong những năm đầu tiên tương đối thấp và người làm nghề kế toán có hình ảnh tẻ nhạt. Kết quả nghiên cứu tại Việt Nam cũng được ủng hộ bởi nghiên cứu Felton và cộng sự (1994), Ahmed và cộng sự (1997) và lý thuyết SCCT.

Nhận thức về giáo dục kế toán ảnh hưởng tích cực đến quyết định chọn ngành kế toán của SV với xác suất xảy ra là 32,2%. Các SV e ngại về khả năng giao tiếp đã thúc đẩy họ theo học ngành kế toán vì nghề nghiệp này được đánh giá là thiên về yêu cầu giải quyết các vấn đề hơn là viết hoặc nói nhiều. Bên cạnh đó, SV chọn ngành kế toán cảm thấy các môn học kế toán thú vị hơn so với các môn học khác vì khối lượng học tập, mức độ khó và những tình huống thực tế của môn học về kế toán được tiếp cận trong quá trình học nhiều hơn so với các môn học khác (Tang và Seng, 2016). Kết quả nghiên cứu này cũng được ủng hộ bởi lý thuyết TRA và TPB.

Kết quả nghiên cứu tại Việt Nam khẳng định hiệu quả của khóa học nhập môn kế toán không tác động đến quyết định chọn ngành kế toán của SV. Kết quả này mặc dù trái ngược với nghiên cứu của Tan và Laswad (2009) cho rằng có tác động tiêu cực nhưng nó tương đồng với nghiên cứu của Tang và Seng (2016).

5.2. Hàm ý nghiên cứu

Kết quả của nghiên cứu đã có những đóng góp về mặt lý thuyết lẫn thực tiễn. Về mặt lý thuyết, nghiên cứu đã cho thấy được việc áp dụng lý thuyết TRA, TPB và SCCT để xác định các nhân tố tác động đến quyết định chọn ngành kế toán của SV là phù hợp khi nghiên cứu tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã bổ sung vào cơ sở lý thuyết về hướng nghiên cứu quyết định chọn ngành học của SV.

Về mặt thực tiễn, dựa trên các nhân tố được khám phá giúp cho các trường ĐH có căn cứ xây dựng các chiến lược để thu hút SV chọn ngành kế toán. SV chọn ngành kế toán vì kế toán thú vị, họ thích làm việc với các con số và tự tin làm tốt các công việc về tính toán, do đó nhà trường cần xây dựng chương trình học phù hợp để thúc đẩy động lực nội tại của SV. Trong bối cảnh phát triển của công nghệ, đòi hỏi người làm kế toán phải có nhiều kỹ năng hơn để đáp ứng nhu cầu công việc, các trường ĐH cần tăng cường bổ sung các kỹ năng mềm trong quá trình đào tạo để thu hút thêm những SV có khả năng sáng tạo, không thích làm việc với con số.

Các trường ĐH cũng cần gia tăng động lực ngoại tại của SV. Nhà trường cần tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo và khuyến khích SV tham gia để SV thấy được những tấm gương trong nghề, sự uy tín của nghề, cơ hội thăng tiến của nghề kế toán cũng như là cầu nối giữa SV và nhà tuyển dụng để SV thấy được các cơ hội nghề nghiệp. Nhà trường cần liên kết với các công ty để tạo cơ hội cho SV có những trải nghiệm tích cực thông qua các chuyến tham quan môi trường làm việc thực tế chuyên nghiệp tại các doanh nghiệp. Thông qua những hoạt động này đồng thời giúp SV có cơ hội tiếp xúc với nghề nghiệp, gia tăng nhận thức về nghề nghiệp.

Gia đình, bạn bè, truyền thông, và chuyên gia có tác động đến quyết định chọn ngành kế toán của SV vì vậy nhà trường cần chú trọng đến việc tạo hình ảnh tích cực của của ngành kế toán đến các đối tượng này. Nhà trường cần đẩy mạnh công tác truyền thông, thông qua các buổi tọa đàm, tư vấn ngành kế toán để thông tin có thể tiếp cận đến các đối tượng này. Thêm vào đó, các trường ĐH cũng nên tăng cường thông tin đến SV về những lợi ích và chi phí sau khi tốt nghiệp nếu theo học ngành kế toán để gia tăng sự hứng thú của SV.

6. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã vận dụng lý thuyết TRA, TPB, SCCT để nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành kế toán của SV tại các trường ĐH Việt Nam. Kết quả nghiên cứu khám phá được sáu nhân tố gồm động lực nội tại, động lực ngoại tại, ảnh hưởng của xã hội, cảm nhận tỷ lệ lợi ích-chi phí, tiếp xúc nghề nghiệp, nhận thức về giáo dục kế toán có tác động đáng kể tích cực đến quyết định của SV. Trong khi đó, hiệu quả của khóa học nhập môn kế toán được xác định không có ảnh hưởng đến quyết định của SV. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy khả năng dự đoán của mô hình khá cao (88,9%). Tuy nhiên, vẫn còn 11,1% là do các nhân tố khác chưa được nghiên. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng xác định và kiểm định thêm những nhân tố khác để có thể gia tăng sự dự đoán của mô hình nghiên cứu. Cỡ mẫu nghiên cứu 498 tương đối lớn, tuy nhiên mẫu tập trung nhiều ở các trường ĐH phía Nam. Vì vậy, các nghiên cứu sau nên mở rộng kích thước mẫu các trường ĐH khắp cả nước để làm tăng tính tổng quát của kết quả nghiên cứu.

Phụ lục

Thang đo	Nguồn
Động lực nội tại	Ng và cộng sự (2017)
NT1. Tôi thích kế toán	
NT2. Kế toán thì thú vị	
NT3. Tôi thích trở thành một kế toán	
NT4. Tôi sẵn sàng dành nhiều thời gian để học kế toán	
NT5. Tôi có thể làm tốt hơn các công việc liên quan đến tính toán	
Động lực ngoại tại	Ng và cộng sự (2017)
NGT1. Tôi chọn kế toán vì sẽ có việc làm ngay khi tốt nghiệp	
NGT2. Tôi chọn kế toán vì nhu cầu thị trường việc làm rất lớn	
NGT3. Nếu tốt nghiệp kế toán thì tôi sẽ có việc làm lương cao	
NGT4. Làm kế toán thì có uy tín	
NGT5. Nghề kế toán nhận được nhiều sự tôn trọng	
Ảnh hưởng của xã hội	Ng và cộng sự (2017)
BTB1. Gia đình có ảnh hưởng lớn đến các quyết định lựa chọn ngành kế toán của tôi	
BTB2. Bạn bè có ảnh hưởng lớn đến các quyết định lựa chọn ngành kế toán của tôi	
BTB3. Các giáo viên/giảng viên có ảnh hưởng lớn đến các quyết định lựa chọn ngành kế toán của tôi	
BTB4. Truyền thông có ảnh hưởng lớn đến các quyết định lựa chọn ngành kế toán của tôi	
BTB5. Cộng đồng/xã hội có ảnh hưởng lớn quyết định lựa chọn ngành kế toán của tôi	
BTB6. Chuyên gia tư vấn nghề nghiệp có ảnh hưởng lớn đến các quyết định lựa chọn con đường sự nghiệp của tôi	
Tiếp xúc nghề nghiệp	Ng và cộng sự (2017)
TX1. Tôi được biết có các tổ chức đào tạo nghề nghiệp và bằng cấp chuyên môn cho sinh viên ngành kế toán	
TX2. Tôi được học bằng các tình huống thực tế ở trường đại học	
TX3. Tôi có cơ hội tham dự các hội thảo về kế toán do trường đại học tổ chức	
TX4. Có rất nhiều cơ hội việc làm cho sinh viên kế toán	
TX5. Có sự hỗ trợ từ các tổ chức nghề nghiệp cho sinh viên kế toán	

Hiệu quả của khóa học nhập môn kế toán	Tang và Seng (2016); Tan và Laswad (2006)
HS1. Định hướng của trường về môn học nhập môn có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành kế toán của tôi	
HS2. Khối lượng học tập từ môn nguyên lý kế toán có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành kế toán của tôi	
HS3. Giảng viên giảng dạy môn học nguyên lý kế toán có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành kế toán của tôi	
HS4. Hiệu quả học tập trong môn học nguyên lý kế toán có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành kế toán của tôi	
HS5. Chương trình môn học nhập môn có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành kế toán của tôi	
Cảm nhận lợi ích	Ahmed và cộng sự (1997); Felton và cộng sự (1994)
LI1. Tôi cảm thấy công việc kế toán có nhiều thách thức trong những năm đầu làm việc	
LI2. Tôi cảm thấy kế toán là người tư vấn năng động cho doanh nghiệp	
LI3. Tôi cảm thấy kế toán là người tư vấn kinh doanh đáng tin cậy	
LI4. Kế toán có thể trở thành giám đốc điều hành của doanh nghiệp lớn	
Cảm nhận chi phí	Ahmed và cộng sự (1997); Felton và cộng sự (1994)
CP1. Tôi cảm thấy kế toán không có thời gian để thư giãn trong những năm đầu làm việc	
CP2. Tôi cảm thấy có quá nhiều khó khăn để đáp ứng đủ các điều kiện của nghề kế toán	
CP3. Tôi cảm thấy thu nhập của kế toán trong những năm đầu tiên tương đối thấp	
CP4. Tôi cảm thấy người làm nghề kế toán có hình ảnh tẻ nhạt	
Nhận thức về giáo dục kế toán	Anis và Hanafi (2015)
GDKT1. Tôi cảm thấy các môn học về kế toán thú vị hơn các môn học khác	
GDKT2. Tôi cảm thấy khối lượng học tập của các môn học kế toán cao hơn so với các môn học khác	
GDKT3. Tôi cảm thấy có nhiều tình huống thực tế trong các môn học kế toán hơn so với các môn học khác	
GDKT4. Các môn học kế toán có mức độ khó cao hơn các môn học khác	
GDKT5. Tôi thích các môn học có tình huống thực tế hơn các môn học không có tình huống thực tế	
GDKT6. Tôi luôn đạt điểm cao hơn trong các môn học kế toán so với các môn học khác	

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ahmed, K., Alam, K., & Alam, M. (1997). An empirical study of factors affecting accounting students' career choice in New Zealand. *Accounting Education*, *6*(4), 325-335.

Ajzen, I. (1991). The Theory of Planned Behavior. *Organizational behavior and human decision processes*, *50*, 179-211.

Ajzen, I., & Fishbein, M. (1975). A Bayesian analysis of attribution processes. *Psychological Bulletin*, *82*(2), 261-277.

Alanezi, F., Alfraih, M., Haddad, A., & Altaher, N. (2016). Factors Influencing Students' Choice of Accounting as a Major: Further Evidence from Kuwait. *Global Review of Accounting and Finance*, *7*(1), 165–177.

Albrecht, WS., & Sack, RJ. (2000). *Accounting Education: Charting the Course Through a Perilous Future,* American Accounting Association, Florida.

Anis, A., & Hanafi, R. (2015). Factors influencing students' choice of an accounting major in Egypt. International Journal of Accounting. *Auditing and Performance Evaluation*, 11(3-4), 225-254.

Auyeung, P., & Sands, J. (1997). Factors influencing accounting students' career choice: A cross-cultural validation study. *Accounting Education: An International Journal*, *21*(1), 13–23.

Awadallah, E., & Elgharbawy, A. (2020). Utilizing the theory of reasoned action in understanding students' choice in selecting accounting as major. *Accounting Education*, 1–17.

Borchert, M. (2002). *Career choice factors of high school students*. Master's thesis. University of Wisconsin-Stout.

Chantara, S., Kaewkuekool, S. and Koul, R. (2011). Self-determination theory and career aspirations: a review of literature. *International Conference on Social Science and Humanity*, Singapore, February 26-28.

Dalcı, ˙Ilhan, Araslı, H., Tu¨mer, M., & Baradarani, S. (2013). Factors that influence Iranian students' decision to choose accounting major. *Journal of Accounting in Emerging*, *3*(2), 145–163.

Felton, S., Buhr, N., & Northey, M. (1994). Factors influencing the business student's choice of a career in chartered accountancy. *Issues in Accounting Education*, 9 (1), 131-141.

Geiger, M. A., & Ogilby, S. M. (2000). The first course in accounting: students' perceptions and their effect on the decision to major in accounting. *Journal of Accounting Education*, *18*, 63–78.

Germanou, E., Hassall, T., & Tournas, Y. (2009). Students' perceptions of accounting profession: Work value approach. *Asian Review of Accounting*, *17*(2), 136–148.

Ghani, E. K., & Said, J. (2009). *A Comparative Study on Malay and Chinese Accounting Students' Perceptions on Accounting Career*. *5*(3), 1–13.

Gul, F.A., Andrew, B. ., Leong, S. ., & Ismail, Z. (1989). Factors influencing choice of discipline of study - accountancy, engineering, law and medicine. *Accounting and Finance.*

Ha, D. T., & Hien, D. T. (2019). The study proposes factors that influence students' choice of accounting major. *Workshop on research and training in accounting and auditing*, 123.

Hutaibat, K. (2012). Interest in the management accounting profession: accounting students' perceptions in Jordanian universities. *Asian Social Science*, 8(3), 303-316.

Lent, R. W., Brown, S. D., & Hackett, G. (2002). Social cognitive career theory. *Career choice and development*, *4*(1), 255-311.

Liany, D., & Raharja, S. (2020). Factors Affecting Accounting Students In Choosing Accounting Career Path. *Jurnal Dinamika Akuntansi*, *12*(2), 100–113.

Lowe, D. R., & Simons, K. (1997). Factors influencing choice of business majorssome additional evidence: A research note. *Accounting Education: An International Journal*, *6*, 39–45.

Marriott, P & Marriott, N. (2003). Are we turning them on? A longitudinal study of undergraduate accounting students "attitudes towards accounting as a profession". *Accounting Education: an International Journal*, 12(2), 113–133.

Mbawuni, J., & Nimako, S. G. (2015). Modelling Job-related and Personality Predictors of Intention to Pursue Accounting Careers among Undergraduate Students in Ghana. *World Journal of Education*, *5*(1), 65–81.

Ng, Y.H., Lai, S.P., Su, Z.P., Yap, J.Y., Teoh, H.Q., & Lee, H. (2017). Factors influencing accounting students' career paths. *Journal of Management Developmen*, *36*(3), 319–329.

Nguyen Thi Bich Van, et al. (2017). Factors influencing the choice of accounting major in Vietnam. *Journal of Economics and Development,* 240 (II), 72-82.

Nguyen Van Bao (2020). Opportunities and challenges for Vietnam's accounting and auditing profession in the new context. *Review of Finance*, 719.

Odia, J. O., & Ogiedu, K. O. (2013). Factors Affecting the Study of Accounting in Nigerian Universities. *Journal of Educational and Social Research*, *3*(3), 89–96.

Porter, J., & Woolley, D. (2014). An examination of the factors affecting students' decision to major in accounting. *International Journal of Accounting and Taxation*, *2*(4), 01–22.

Raharja, S., & Liany, D. (2020). Factors Affecting Accounting Students In Choosing Accounting Career Path. *Jurnal Dinamika Akuntansi*, *12*(2), 100–113.

Ryan, R. M., & Deci, E. L. (2000). The Darker and Brighter Sides of Human Existence: Basic Psychological Needs as a Unifying Concept. *Psychological Inquiry*, *11*(4), 319–338.

Saemann, G. P., & Crooker, K. J. (1999). Student perceptions of the profession and its effect on decisions to major in accounting. *Journal of accounting education*, *17*(1), 1-22.

Tan, L. M., & Laswad, F. (2006). Students' beliefs, attitudes and intentions to major in accounting. *Accounting Education: An International Journal*, *15*(2), 167–187.

Tan, M. L. M., & Laswad, F. (2009). Understanding Students' Choice of Academic Majors: A Longitudinal Analysis. *Accounting Education: An International Journal*, *18*(3), 233–253.

Tang, L. C., & Seng, C. (2016). Factors influence students' choice of accounting major in Cambodian universities. *Asian Review of Accounting*, *24*(2), 1–23.

Umar, I. (2014). Factors influencing students' career choice in accounting: the case of Yobe State University. *Research Journal of Finance and Accounting*, 5(17), 59–62.

AUTHORS INFORMATION

Dau Thi Kim Thoa, Nguyen Huynh Nhu

University of Economics Ho Chi Minh City, Vietnam